

Số: 42/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022; số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 245/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hà Tĩnh; số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2021 kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 505/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

#### **Điều 1. Dự toán phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2022**

<b>I. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:</b>	<b>20.380.238</b>	<b>triệu đồng</b>
1. Ngành thuế thu và thu khác các cấp ngân sách:	7.800.000	triệu đồng
1.1. Thu thuế và phí:	7.610.000	triệu đồng
1.2. Thu khác ngân sách các cấp:	190.000	triệu đồng
2. Thu thuế xuất, nhập khẩu:	8.450.000	triệu đồng
Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	16.250.000	triệu đồng
Trong đó: + Ngân sách Trung ương hưởng:	9.007.700	triệu đồng
+ Ngân sách địa phương:	7.242.300	triệu đồng
3. Các khoản thu để lại chi qua quản lý nhà nước:	101.045	triệu đồng
4. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	12.230.593	triệu đồng
4.1. Bổ sung cân đối:	7.714.770	triệu đồng
4.2. Bổ sung có mục tiêu:	4.425.243	triệu đồng
4.3. Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện một số chế độ, chính sách của Trung ương:	90.580	triệu đồng
5. Thu vay:	306.300	triệu đồng
6. Dự kiến thu các nhiệm vụ chưa chi chuyển nguồn sang năm sau:	500.000	triệu đồng
<b>II. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:</b>	<b>20.380.238</b>	<b>triệu đồng</b>
1. Chi đầu tư phát triển:	7.139.133	triệu đồng
Trong đó:		
1.1. Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước:	5.021.333	triệu đồng
a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	596.090	triệu đồng
b) Vốn nước ngoài nguồn ngân sách Trung ương:	749.600	triệu đồng
c) Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu:	3.675.643	triệu đồng
1.2. Chi từ nguồn bội chi:	306.300	triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định:	1.811.500	triệu đồng
a) Tiền thuê đất (huyện xây dựng nông thôn mới):	500	triệu đồng
b) Nguồn xỏ kiến kiến thiết:	11.000	triệu đồng
c) Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất:	1.800.000	triệu đồng
- Ngân sách tỉnh hưởng:	504.599	triệu đồng

Trong đó:

+ Hoàn trả chi phí đầu tư theo Đề án phát triển quỹ đất (tạm tính 55% nguồn thu từ đề án quỹ đất):	38.500	triệu đồng
+ Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất:	50.000	triệu đồng
+ Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:	24.099	triệu đồng
+ Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	50.000	triệu đồng
+ Đối ứng kinh phí thực hiện các Đề án đầu tư phát triển:	32.000	triệu đồng
+ Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương	310.000	triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện:	941.888	triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	353.513	triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	11.450.275	triệu đồng
Trong đó:		
- Quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể:	2.019.280	triệu đồng
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo:	4.223.407	triệu đồng
- Sự nghiệp y tế:	1.150.094	triệu đồng
- Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch:	188.663	triệu đồng
- Sự nghiệp khoa học công nghệ:	53.528	triệu đồng
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	620.208	triệu đồng
- Chi quốc phòng, an ninh:	363.474	triệu đồng
- Sự nghiệp kinh tế:	2.066.706	triệu đồng
- Sự nghiệp môi trường:	119.490	triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách:	343.940	triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
5. Chi trả nợ vay đến hạn:	32.000	triệu đồng
6. Chi các nhiệm vụ từ thu chuyển nguồn năm trước:	500.000	triệu đồng
7. Hỗ trợ các đô thị và thực hiện một số nhiệm vụ khác:	945.550	triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý với các biện pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách năm 2022 như Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tập trung đồng bộ, hiệu quả, quyết liệt các giải pháp để hoàn thành và vượt kế hoạch của Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Tăng cường chỉ đạo công tác thu

ngân sách nhà nước; xây dựng các giải pháp, triển khai thực hiện thu ngân sách nhà nước đảm bảo tiến độ, tổng mức, cơ cấu thu; đẩy mạnh biện pháp thu nợ đọng thuế, hạn chế tối đa nợ mới phát sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm thuế; cải cách, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong sản xuất kinh doanh và thực hiện chính sách thuế.

2. Điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài để dành nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, dự phòng cho các trường hợp đột xuất cấp bách; tập trung chỉ đạo giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao, giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước.

Đẩy mạnh thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với mức độ tự chủ theo quy định. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để bổ sung nguồn lực đảm bảo thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh.

3. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2022 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2021 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2021 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2022 và tích lũy cho giai đoạn 2022 - 2025.

4. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công, các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước, dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn cho các dự án đã thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung cho các dự án có khả năng hoàn thành; không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định.

5. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong lĩnh vực đầu tư công gắn với xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025. Tập trung chỉ đạo xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi và đôn đốc các nhà đầu tư triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công. Quyết định đầu tư dự án phải xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn và phù hợp với kế hoạch đã giao. Đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân các nguồn vốn, công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trung Dũng**

Phụ lục số 01

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



CÁC CHỈ TIÊU		Dự toán HĐND giao 2022		
		Tổng số	Trong đó	
			Tỉnh thu	Huyện, xã thu
A	B	I	2	3
<b>A</b>	<b>NGÀNH THUẾ THU VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>7.800.000</b>	<b>4.815.050</b>	<b>2.984.950</b>
<b>I</b>	<b>NGÀNH THUẾ THU</b>	<b>7.610.000</b>	<b>4.704.350</b>	<b>2.905.650</b>
1	Thu từ XNQD	1.992.620	1.968.660	23.960
-	Thu DN trong nước	1.325.620	1.309.360	16.260
-	Thu từ DN nước ngoài	667.000	659.300	7.700
2	Thu CTN và dịch vụ NQD	834.000	507.660	326.340
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.280		13.280
4	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.800.000		1.800.000
5	Tiền thuê đất, mặt nước	125.420		125.420
6	Lệ phí trước bạ	419.190		419.190
7	Thu phí và lệ phí	155.000	120.600	34.400
8	Thu xổ số kiến thiết	11.000	11.000	
9	Thuế thu nhập cá nhân	290.000	163.330	126.670
10	Thuế bảo vệ môi trường	932.000	932.000	
11	Cấp quyền khai thác khoáng sản	36.390	0	36.390
12	Thu CT, LNST; tiền bán bớt phần vốn NN	1.100	1.100	
13	Thu từ thanh tra Công ty Formosa	1.000.000	1.000.000	
<b>II</b>	<b>THU KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>175.000</b>	<b>110.700</b>	<b>64.300</b>
<b>III</b>	<b>THU TỪ QUỸ ĐẤT CÔNG ÍCH, HOA LỢI CÔNG SẢN KHÁC</b>	<b>15.000</b>		<b>15.000</b>
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>101.045</b>	<b>101.045</b>	
1	Phí môi trường; thu phí dịch vụ VH, TT, DL; thu từ kết quả chống buôn lậu, xử phạt, tịch thu cấp lại; ...	40.001	40.001	
2	Thu từ các hoạt động HCSN, các khoản thu khác	61.044	61.044	

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán HĐND giao 2022		
		Tổng số	Trong đó	
			Tỉnh thu	Huyện, xã thu
A	B	1	2	3
C	<b>THU HẢI QUAN</b>	<b>8.450.000</b>	<b>8.450.000</b>	
	<i>Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+C)</i>	<i>16.250.000</i>	<i>13.265.050</i>	<i>2.984.950</i>
-	Chia ra: * Thu NSTW	9.007.700	8.081.652	926.048
-	* Thu NSDP	7.242.300	5.103.944	2.138.356
D	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>12.230.593</b>	<b>12.230.593</b>	
1	Bổ sung cân đối	7.714.770	7.714.770	
2	Bổ sung có mục tiêu	4.425.243	4.425.243	
-	Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	3.675.643	3.675.643	
-	Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	749.600	749.600	
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện một số chế độ, chính sách của Trung ương	90.580	90.580	
E	<b>THU VAY</b>	<b>306.300</b>	<b>306.300</b>	
F	<b>DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	
	<b>TỔNG THU NSDP:</b>	<b>20.380.238</b>	<b>18.241.882</b>	<b>2.138.356</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

## Phụ lục số 02

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	<b>TỔNG CHI NSDP:</b>	<b>20.380.238</b>	<b>11.529.061</b>	<b>7.295.759</b>	<b>1.555.418</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>7.139.133</b>	<b>5.843.232</b>	<b>942.238</b>	<b>353.663</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư XDCB</b>	<b>5.021.333</b>	<b>5.021.333</b>		
a	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	596.090	596.090		
b	Vốn nước ngoài nguồn NSTW	749.600	749.600		
c	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.675.643	3.675.643		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định</b>	<b>1.811.500</b>	<b>515.599</b>	<b>942.238</b>	<b>353.663</b>
a	Tiền thuê đất (huyện xây dựng nông thôn mới)	500		350	150
b	Cấp lại có mục tiêu vốn xỏ kiến kiến thiết	11.000	11.000		
c	Tiền sử dụng đất	1.800.000	504.599	941.888	353.513
	<i>* Phân bổ như sau:</i>				
-	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất (tạm tính 55% nguồn thu từ đề án quỹ đất)		38.500		
-	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất		50.000		
-	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		24.099		
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		50.000		
-	Đối ứng kinh phí thực hiện các Đề án đầu tư phát triển		32.000		
-	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		310.000		
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn bội chi</b>	<b>306.300</b>	<b>306.300</b>		
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>11.450.275</b>	<b>4.288.198</b>	<b>5.992.374</b>	<b>1.169.703</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể</b>	<b>2.019.280</b>	<b>758.397</b>	<b>378.353</b>	<b>882.530</b>
-	Quản lý nhà nước		297.231		
-	Các hoạt động của HĐND tỉnh và Đoàn ĐBQH		22.500		
-	Hoạt động đột xuất UBND tỉnh và các ngành		7.000		
-	Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, tăng huy hiệu đảng bậc cao, khối DN, KCB định kỳ, CĐ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù)		160.000		
-	Dự kiến nhiệm vụ đột xuất của cấp ủy		12.000		
-	Bù lỗ phát hành ấn phẩm, nhiệm vụ khác:		29.226		



TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	Bù lỗ báo, báo ĐT + tiền nhuận bút, khác		18.386		
+	Bù lỗ tạp chí tư tưởng		2.000		
+	Bản tin Dân vận, UB kiểm tra, Nội chính		910		
+	Trang Web Đảng bộ tỉnh, Đảng ủy Khối CCQ tỉnh, Khối doanh nghiệp		930		
*	Giao ban Báo chí		1.000		
+	Các nhiệm vụ khác		6.000		
-	Nâng cấp toàn diện Báo Hà Tĩnh Điện tử		6.000		
-	Tổ chức chính trị xã hội		27.747		
-	Sự nghiệp khác		34.527		
-	Đoàn ra, đoàn vào		15.000		
-	Các hội nghề nghiệp, xã hội		20.926		
-	Đổi ứng các dự án HCSN		10.000		
-	Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		4.290		
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư		800		
+	Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh		450		
+	TT thuộc Khu kinh tế Vũng Áng		350		
-	Quản lý, thẩm định giá tài sản công và đất đai		2.000		
-	Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ)		1.000		
-	Hỗ trợ hoạt động các Ban kiểm nhiệm		2.650		
-	Sửa chữa công sở, MSSC tài sản các đơn vị HCSN		50.000		
-	Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao		10.000		
-	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh		8.000		
-	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		1.000		
-	Kinh phí thực hiện NĐ 29/2013/CP về CB BCT, thôn, chi hội; các TCCS Đảng		10.000		
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		1.500		
+	Mua sắm trang thiết bị CNTT Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã (theo KH, đề án UBND tỉnh)		25.000		
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.223.407</b>	<b>931.513</b>	<b>3.291.894</b>	
+	Sự nghiệp giáo dục		605.413	3.249.615	
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	Ngân sách đảm bảo		479.085		
+	Hội khỏe Phù Đổng; biên soạn tài liệu địa phương, thi THPT quốc gia (Hội khỏe 528 triệu đồng, biên soạn tài liệu 6 tỷ đồng)		6.528		
+	Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục		2.500		
+	Biên soạn, thẩm định tài liệu địa phương		300		
+	Hỗ trợ chi sự nghiệp chung của ngành: Thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; hội thi KHK; sơ kết, tổng kết, khen thưởng ...		1.000		
+	Dự kiến tăng biên chế SN, hỗ trợ xử lý đối dư		10.000		
+	Mua sắm, sửa chữa CSVC, trường lớp theo NQ HĐND tỉnh, Đề án xây dựng trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia		50.000		
+	Các đề án, chính sách phát triển giáo dục		15.000		
+	Đảm bảo tỷ lệ (%) chi hoạt động sự nghiệp GD theo quy định và các chế độ chính sách khác chưa được cân đối trong dự toán		20.000		
+	Bảo hiểm Y tế cho học sinh sinh viên		21.000		
-	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề		241.100	42.279	
+	Ngân sách đảm bảo		174.600		
+	Đào tạo Công an xã (PL CA xã)		2.000		
+	Đào tạo hoàn thiện THCN QS xã (QĐ số 779/TTg) (NSTW)		4.500		
+	Đề án phát triển Trường Đại học Hà Tĩnh; các chính sách thuộc lĩnh vực đào tạo, dạy nghề		20.000		
+	Các chế độ, chính sách đào tạo, dạy nghề khác theo quy định		40.000		
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		80.000		
-	Đào tạo công an, bộ đội xuất ngũ ... theo ND 61/2015/NĐ-CP		5.000		
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>1.150.094</b>	<b>733.692</b>	<b>416.402</b>	
-	Ngân sách đảm bảo		84.092		
-	Hỗ trợ các đơn vị y tế dự phòng; Tăng chi y tế dự phòng, CTMT Y tế; ND 116, ND64		5.000		
-	Dự kiến bù hụt quỹ lương khi đưa lương vào giá viện phí và các chế độ khác liên quan đến con người		25.000		
-	Tăng cường cơ sở vật chất bệnh viện cấp tỉnh, cấp huyện và trạm y tế xã		80.000		
-	Đề án phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh 20 tỷ đồng; Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo 5 tỷ đồng		25.000		
-	Các đề án, chính sách khác thuộc lĩnh vực Y tế (Chính sách đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; Chính sách thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế ngành Y tế ...);		16.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác		498.600		
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch</b>	<b>188.663</b>	<b>116.269</b>	<b>33.416</b>	<b>38.978</b>
	Ngân sách cấp (bao gồm KP thường xuyên, trợ cấp thi đấu, chế độ HL.V, VĐV, bảo vệ di tích, chế độ đội thông tin lưu động, ...)		50.269		
	Đại hội Thể dục thể thao toàn tỉnh lần thứ 9 (Kế hoạch 85/KH-UB ngày 27/7/2020)		4.500		
	Các đề án, chính sách lĩnh vực văn hóa (Chính sách Phát triển văn hóa và thể thao; Chính sách Phát triển du lịch; ...)		61.500		
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>	<b>42.895</b>	<b>42.895</b>		
	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; thuê bao tín hiệu; 5 tỷ đồng nhuận bút; ...)		32.292		
	Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		3.150		
	ĐA Phát sóng kênh truyền hình HT trên truyền hình kỹ thuật số mặt đất (Kinh phí thuê bao)		4.200		
	Truyền hình lưu động HD		853		
	Dự án số hóa		2.400		
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp thông tin truyền thông</b>	<b>25.750</b>	<b>25.750</b>		
	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		4.760		
	Kinh phí thực hiện đề án, kế hoạch khác của tỉnh		5.750		
	Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT, xây dựng, kết nối mạng truyền số liệu dùng cấp II, an toàn thông tin; Đề án Phát triển chính quyền số, đô thị thông minh và kinh tế số; ...		20.000		
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>53.528</b>	<b>53.528</b>		
	Ngân sách cấp (trong đó Quỹ khoa học: 3 tỷ đồng)		36.368		
	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án Khoa học công nghệ (NSTW)		2.160		
	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ		15.000		
<b>8</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>620.208</b>	<b>110.534</b>	<b>441.703</b>	<b>67.971</b>
	Chi thường xuyên các đơn vị		26.346		
	Sự nghiệp chăm sóc trẻ em và KHH gia đình		3.238		
	Trong đó:				
+	CT CS Trẻ em có hoàn cảnh ĐB KK (Quỹ BTTE)		600		
+	SN chăm sóc trẻ em (Sở LĐ-TBXH)		600		
-	Chính sách cho gia đình chính sách, thương binh, liệt sỹ		35.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Chính sách, chế độ đối với cán bộ thuộc diện TW quản lý		5.000		
-	Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		2.050		
+	Đón đãi cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phó biển PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động		1.300		
+	Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh (bao gồm điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo)		750		
-	Hỗ trợ tham quan của các đối tượng Người có công, cấp bù trợ cấp nuôi dưỡng (NQ98)		2.000		
-	Điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cập nhật hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống TB vào phần mềm quản lý (điều tra 150 triệu đồng; cập nhật 500 triệu đồng)		650		
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP (NSTW)			23.343	
-	Các chính sách ngành Lao động TB&XH (Chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm; Chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; Chính sách chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội ...)		36.250		
<b>9</b>	<b>Chi quốc phòng, BP, biên giới</b>	<b>232.034</b>	<b>143.050</b>	<b>16.619</b>	<b>72.365</b>
+	Chi quân sự địa phương		108.650		
+	Huấn luyện CE, TT; diễn tập, Dự bị động viên...		13.000		
+	Hoạt động ban chỉ đạo ATLC		400		
+	Bảo quân đội		750		
+	Đào tạo huấn luyện xã Đội trưởng		1.500		
+	Kinh phí sàng lọc HIV, xét nghiệm Covid-19 cho bộ đội nhập ngũ		800		
+	Chi hoạt động thường xuyên		14.500		
+	Các chính sách chế độ về quân sự		4.500		
+	Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		300		
+	Hoạt động quân báo, hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		600		
+	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tại Khu kinh tế Vũng Áng, sửa chữa tàu xuống tuần tra đảo Sơn Dương, giao ban nước bạn Lào, sửa chữa vũ khí trang bị KT giúp nước bạn Lào		2.500		
+	Các nhiệm vụ đột xuất khác về QP, QSDP (bao gồm đường hầm CH3-02: 4 tỷ đồng)		13.000		
+	Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ, tìm kiếm cứu nạn và PCLB cấp huyện		3.000		
+	Huấn luyện, diễn tập huy động nhân lực tàu thuyền và phương tiện tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển		2.600		
+	Thăm quà các cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, nhập ngũ, làm nhiệm vụ ở Lào, biên giới hải đảo, nhà giàn DK1		1.200		
+	Xây dựng điểm chốt chiến đấu của DQTV (01 chốt)		10.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ cấp tỉnh		20.000		
+	Xây dựng, sửa chữa bảo quản doanh trại, mua sắm trang thiết bị doanh cụ cơ quan Bộ chỉ huy và các đơn vị trực thuộc		20.000		
-	Chi công tác biên phòng, biên giới		34.400		
+	Chi công tác biên giới		9.000		
+	Chi công tác biên phòng và các nhiệm vụ khác		25.400		
<b>10</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>131.440</b>	<b>100.850</b>	<b>16.250</b>	<b>14.340</b>
+	Chi thường xuyên (bao gồm cả kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tại KKT VA; Đưa đón các Đoàn; Hỗ trợ TH Luật PCCC; PCTN, buôn lậu; Tinh báo; Hỗ trợ thi hành luật PCCC, Hỗ trợ mua sắm...)		35.000		
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (NSTW)		25.550		
-	Thực hiện pháp lệnh CA xã (trang phục) (NSTW)		5.300		
+	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn 20 tỷ đồng; Đề án Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy 2,5 tỷ đồng; Đề án Bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội 2,5 tỷ đồng		25.000		
+	Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất đảm bảo an ninh trật tự cấp tỉnh và cấp huyện, xã		10.000		
<b>11</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.066.706</b>	<b>726.385</b>	<b>1.270.549</b>	<b>69.772</b>
+	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT, TL, thủy sản		62.841		
+	Sự nghiệp Kiểm Lâm (Bao gồm kinh phí phòng chống cháy rừng 4 tỷ đồng)		15.924		
+	Sự nghiệp công thương (CS dùng hàng Việt, TTSP)		8.231		
+	Phòng chống khắc phục thiên tai		3.000		
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.000		
+	Sự nghiệp tài nguyên, đất đai		10.546		
+	Sự nghiệp xây dựng		1.533		
+	Sự nghiệp giao thông (Trong đó hỗ trợ gác cầu yếu 200 triệu đồng)		3.200		
+	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông (trong đó, Ban ATGT và Sở GTVT 2,75 tỷ đồng)		10.950		
+	Kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa địa phương		35.000		
+	Hỗ trợ khuyến khích công tác thu ngân sách (các cơ quan thu)		5.000		
+	Chính sách miễn thu thủy lợi phí (NSTW)	141.667	87.660	54.007	
+	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa (NSTW)	63.465		63.465	
+	Chính sách nông nghiệp, nông thôn	110.000	110.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Chính sách nông thôn mới (trong đó: phục hồi, nâng cấp mặt đường 35 tỷ đồng; mua xi măng 30 tỷ đồng)	222.000	222.000		
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	70.000	70.000		
-	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã		16.500		
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe buýt		3.000		
-	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng		20.000		
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách cho vay		25.000		
-	Kinh phí trồng cây xanh tại các địa phương, các khu di tích lịch sử			68.000	
-	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển		15.000		
<b>12</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>119.490</b>	<b>53.010</b>	<b>55.000</b>	<b>11.480</b>
-	SNMT (CSMT CA tỉnh 400 triệu đồng)		14.010		
-	Quản lý, vận hành trạm quan trắc tự động Kỳ Anh		1.000		
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường theo KH 393/UBND ngày 29/10/2020		1.000		
-	Tăng dự toán ĐA Quan trắc mạng lưới môi trường tỉnh, do thực hiện đấu thầu (tính bổ sung thuế phải nộp, khấu hao TSCĐ)		2.000		
-	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường		5.000		
-	Đề án, chính sách bảo vệ môi trường và hỗ trợ xử lý môi trường khác		30.000		
<b>13</b>	<b>Các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đột xuất, ... do các cấp địa phương đảm bảo</b>	<b>72.600</b>	<b>30.000</b>	<b>42.600</b>	
<b>14</b>	<b>Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		
<b>15</b>	<b>Chi từ kết quả thu được để lại theo chế độ</b>	<b>101.045</b>	<b>101.045</b>		
<b>16</b>	<b>Hỗ trợ các cơ quan TW đóng trên địa bàn (Viện KSND 600 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 600 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 600 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu; Cục Thống kê 600 triệu đồng)</b>	<b>2.600</b>	<b>2.600</b>		
<b>17</b>	<b>Hỗ trợ phần mềm, tập huấn Luật NSNN, Luật Kế toán và các văn bản dưới Luật cho khối huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>		
<b>18</b>	<b>Một số đề án, nhiệm vụ và mua sắm trang thiết bị ứng dụng CNTT (theo các KH, đề án của UBND tỉnh)</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>		
<b>19</b>	<b>Chính sách tôn giáo</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>		
<b>20</b>	<b>Chi thực hiện nhiệm vụ quy hoạch của tỉnh</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
21	Thực hiện các đề án, chính sách mới do tỉnh ban hành	80.000	80.000		
22	Chi khác ngân sách	73.855	32.000	29.588	12.267
23	Thực hiện Luật DQTV	60.310	60.310		
-	Nhiệm vụ cơ quan quân sự các cấp (BCHQS tỉnh)		20.000		
-	Trang phục Dân quân tự vệ (BCHQS tỉnh)		20.310		
-	Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV theo Luật sửa đổi		10.000		
-	Các nhiệm vụ, CDCS khác về DQTV		10.000		
24	Chi thực hiện một số chính sách và chương trình mục tiêu từ NSTW	48.370	48.370		
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		2.000		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương (NSTW)		46.370		
25	Chính sách hỗ trợ công chức, viên chức người lao động trong quá trình tổ chức sắp xếp bộ máy	50.000	50.000		
III	HỖ TRỢ CÁC ĐÔ THỊ THEO NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH	260.000		260.000	
IV	CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, CÁC ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH CÂN ĐỐI THEO QUY ĐỊNH TRUNG ƯƠNG	390.000	390.000		
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	343.940	210.741	101.147	32.052
VI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340	1.340		
VII	CHI SCL, MS TÀI SẢN VÀ CÁC NV ĐỢT XUẤT KHÁC	90.000	90.000		
VIII	DỰ KIẾN NGUỒN CCTL, CDCS THEO TL	80.000	80.000		
IX	THỰC HIỆN CÁC NV ĐỢT XUẤT KHỎI HUYỆN XÃ	80.000	80.000		
X	CHÍNH SÁCH BÌNH ƠN GIÁ	10.000	10.000		
XI	CHI CÁC SỰ NGHIỆP DO NSTW ĐẢM BẢO (vốn ngoài nước)	3.550	3.550		
XII	CHI TRẢ NỢ VAY ĐÉN HẠN	32.000	32.000		
XIII	DỰ KIẾN CHI CÁC NHIỆM VỤ CỦA TỈNH TỪ THU CHUYÊN NGUỒN NĂM TRƯỚC	500.000	500.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	<b>Tổng số</b>	<b>1.749</b>	<b>1.522</b>	<b>204.881</b>	<b>72.714</b>	<b>738</b>	<b>16.198</b>	<b>114.896</b>	<b>409.427</b>	<b>51.734</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>1.297</b>	<b>1.125</b>	<b>160.297</b>	<b>55.194</b>	<b>724</b>	<b>11.742</b>	<b>69.273</b>	<b>297.231</b>	<b>46.734</b>
<b>A</b>	<b>Khôi quản lý NN cấp I</b>	<b>840</b>	<b>754</b>	<b>102.337</b>	<b>35.583</b>	<b>210</b>	<b>6.978</b>	<b>54.175</b>	<b>199.283</b>	<b>46.050</b>
1	Sở Giáo dục Đào tạo	54	46	6.780	2.126	12	88	-	9.006	-
	- Kinh phí thường xuyên	54	46	6.286	2.095	12	88		8.481	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			494	-	-			494	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	31				31	
2	Sở Xây dựng	39	35	4.699	1.556	16	171	150	6.592	2.500
	- Kinh phí thường xuyên	39	35	4.453	1.484	16		150	6.103	2.500
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	-	-			247	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	72		171		243	
3	Sở Y tế	35	30	4.133	1.383	8	236	-	5.760	1.100
	- Kinh phí thường xuyên	35	30	3.824	1.275	8			5.107	1.100
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-	-			309	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		236		344	
4	VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	37	32	4.431	1.764	-	1.011	3.000	10.206	-
	- Kinh phí thường xuyên	37	32	4.122	1.332			3.000	8.454	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-				309	
	- Hợp đồng 68 (12)			-	432		1.011		1.443	
5	Văn phòng UBND tỉnh	57	50	7.767	2.733	-	683	15.500	26.683	-
	- Kinh phí thường xuyên	57	50	7.335	2.445			15.500	25.280	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			432	-				432	
	- Hợp đồng 68 (8)			-	288		683		971	
6	Thanh tra tỉnh	39	37	5.400	1.867	70	171	3.150	10.658	-
	- Kinh phí thường xuyên	39	37	5.276	1.759	70		3.150	10.255	
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC</i>			-	-	-		3.000	3.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-	-			123	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quý lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		171		279	
7	Sở Kế hoạch và đầu tư	45	45	5.411	1.912	6	275	1.500	9.104	1.300
	- Kinh phí thường xuyên	45	45	5.411	1.804	6		1.500	8.721	1.300
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		275		383	
8	Sở Tài chính	63	62	8.062	2.775	16	198	6.000	17.051	-
	- Kinh phí thường xuyên	63	62	8.000	2.667	16		6.000	16.683	
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC</i>			-	-	-		1.000	1.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		198		306	
9	Sở Nông nghiệp PTNT	42	35	4.876	1.620	8	202	255	6.961	150
	- Kinh phí thường xuyên	42	35	4.444	1.512	8		255	6.219	150
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			432	-	-			432	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		202		310	
10	Sở Tư pháp	30	26	3.270	1.224	4	310	150	4.958	3.000
	- Kinh phí thường xuyên	30	26	3.023	1.080	4		150	4.257	3.000
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	-	-			247	
	- Hợp đồng 68 (4)			-	144		310		454	
11	Sở Lao động TB&XH	49	48	5.794	2.055	16	407	400	8.671	30
	- Kinh phí thường xuyên	49	48	5.732	1.911	16		400	8.059	30
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (4)			-	144		407		551	
12	Sở Công thương	40	35	4.603	1.512	8	183	-	6.306	230
	- Kinh phí thường xuyên	40	35	4.294	1.440	8			5.742	230
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-	-			309	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	72		183		255	
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	39	35	4.706	1.666	6	370	-	6.748	15
	- Kinh phí thường xuyên	39	35	4.459	1.486	6			5.951	15
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	-	-			247	
	- Hợp đồng 68 (5)			-	180		370		550	
14	Sở Tài nguyên - Môi trường	64	58	7.561	2.577	16	424	350	10.928	26.000
	- Kinh phí thường xuyên	64	58	7.190	2.397	16		350	9.953	26.000



Phụ lục số 03  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2022**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	<b>Tổng số</b>	1.749	1.522	204.881	72.734	738	16.198	114.876	409.427	51.734
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	1.297	1.125	160.297	55.214	724	11.742	69.253	297.231	46.734
<b>A</b>	<b>Khối quản lý NN cấp I</b>	840	754	102.337	35.583	210	6.978	54.175	199.283	46.050
1	Sở Giáo dục Đào tạo	54	46	6.780	2.126	12	88	-	9.006	-
	- Kinh phí thường xuyên	54	46	6.286	2.095	12	88	-	8.481	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			494	-	-	-	-	494	-
	- Hợp đồng 68 (1)			-	31	-	-	-	31	-
2	Sở Xây dựng	39	35	4.699	1.556	16	171	150	6.592	2.500
	- Kinh phí thường xuyên	39	35	4.453	1.484	16	-	150	6.103	2.500
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	-	-	-	-	247	-
	- Hợp đồng 68 (2)			-	72	-	171	-	243	-
3	Sở Y tế	35	30	4.133	1.383	8	236	-	5.760	1.100
	- Kinh phí thường xuyên	35	30	3.824	1.275	8	-	-	5.107	1.100
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-	-	-	-	309	-
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108	-	236	-	344	-
4	VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	37	32	4.431	1.764	-	1.011	3.000	10.206	-
	- Kinh phí thường xuyên	37	32	4.122	1.332	-	-	3.000	8.454	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-	-	-	-	309	-
	- Hợp đồng 68 (12)			-	432	-	1.011	-	1.443	-
5	Văn phòng UBND tỉnh	57	50	7.767	2.733	-	683	15.500	26.683	-
	- Kinh phí thường xuyên	57	50	7.335	2.445	-	-	15.500	25.280	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			432	-	-	-	-	432	-
	- Hợp đồng 68 (8)			-	288	-	683	-	971	-
6	Thanh tra tỉnh	39	37	5.400	1.867	70	171	3.150	10.658	-
	- Kinh phí thường xuyên	39	37	5.276	1.759	70	-	3.150	10.255	-
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC</i>			-	-	-	-	3.000	3.000	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-	-	-	-	123	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		171		279	
7	Sở Kế hoạch và đầu tư	45	45	5.411	1.912	6	275	1.500	9.104	1.300
	- Kinh phí thường xuyên	45	45	5.411	1.804	6		1.500	8.721	1.300
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		275		383	
8	Sở Tài chính	63	62	8.062	2.775	16	198	6.000	17.051	-
	- Kinh phí thường xuyên	63	62	8.000	2.667	16		6.000	16.683	
	<i>Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC</i>			-	-	-		1.000	1.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		198		306	
9	Sở Nông nghiệp PTNT	42	35	4.876	1.620	8	202	255	6.961	150
	- Kinh phí thường xuyên	42	35	4.444	1.512	8		255	6.219	150
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			432	-	-			432	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		202		310	
10	Sở Tư pháp	30	26	3.270	1.224	4	310	150	4.958	3.000
	- Kinh phí thường xuyên	30	26	3.023	1.080	4		150	4.257	3.000
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	-	-			247	
	- Hợp đồng 68 (4)			-	144		310		454	
11	Sở Lao động TB&XH	49	48	5.794	2.055	16	407	400	8.671	30
	- Kinh phí thường xuyên	49	48	5.732	1.911	16		400	8.059	30
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (4)			-	144		407		551	
12	Sở Công thương	40	35	4.603	1.512	8	183	-	6.306	230
	- Kinh phí thường xuyên	40	35	4.294	1.440	8			5.742	230
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-	-			309	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	72		183		255	
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	39	35	4.706	1.666	6	370	-	6.748	15
	- Kinh phí thường xuyên	39	35	4.459	1.486	6			5.951	15
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			247	-	-			247	
	- Hợp đồng 68 (5)			-	180		370		550	
14	Sở Tài nguyên - Môi trường	64	58	7.561	2.577	16	424	350	10.928	26.000
	- Kinh phí thường xuyên	64	58	7.190	2.397	16		350	9.953	26.000

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			370	-	-			370	
	- Hợp đồng 68 (5)			-	180		424		604	
15	Sở Giao thông vận tải	32	30	3.921	1.338	-	237	2.500	7.996	10.980
	- Kinh phí thường xuyên	32	30	3.798	1.266			2.500	7.564	10.980
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-				123	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	72		237		309	
16	Sở Khoa học công nghệ	28	28	3.570	1.301	6	272	120	5.269	67
	- Kinh phí thường xuyên	28	28	3.570	1.190	6		120	4.886	67
	- Hợp đồng 68 (3)			-	111		272		383	
17	Sở Nội vụ	36	33	4.128	1.422	8	207	1.200	6.964	-
	- Kinh phí thường xuyên	36	33	3.942	1.314	8		1.200	6.464	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	-	-			185	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	108		207		315	
18	Sở Ngoại vụ	21	16	2.005	841	4	140	6.200	9.190	-
	- Kinh phí thường xuyên	21	16	1.697	777	4		6.200	8.678	
	<i>Trong đó đoàn ra, đoàn vào</i>			-	-	-		5.000	5.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-	-			309	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	64		140		204	
19	BQL Khu kinh tế tỉnh	50	36	6.581	2.158	-	844	2.800	12.383	608
	- Kinh phí thường xuyên	50	36	5.717	1.906	-		2.800	10.423	608
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			864	-	-			864	
	- Hợp đồng 68 (7)			-	252		844		1.096	
20	Sở Thông tin và Truyền Thông	21	20	2.518	967	6	376	200	4.067	70
	- Kinh phí thường xuyên	21	20	2.457	819	6		200	3.482	70
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (4)			-	148		376		524	
21	Văn phòng điều phối NTM	15	14	1.738	596	-	59	-	2.393	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	14	1.676	559				2.235	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	37		59		96	
22	Văn phòng Ban ATGT	4	3	384	190	-	114	-	688	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Kinh phí thường xuyên	4	3	322	152				474	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
	- Hợp đồng 68 (1)				38		114		152	
23	Bồi thường và chi trả bồi thường theo TT 71			-	-	-		1.000	1.000	
24	Phục vụ công tác xây dựng kế hoạch			-	-	-		500	500	
25	Công nghệ thông tin phục vụ QLNN			-	-	-		2.500	2.500	
26	Kinh phí công tác địa giới hành chính			-	-	-		3.000	3.000	
27	Hỗ trợ mua phần mềm quản lý lao động việc làm (Sở Lao động TB&XH)							700	700	
28	Đột xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương			-	-	-		3.000	3.000	
<b>B</b>	<b>Đơn vị QLNN cấp II</b>	<b>457</b>	<b>371</b>	<b>57.960</b>	<b>19.631</b>	<b>514</b>	<b>4.764</b>	<b>15.078</b>	<b>97.947</b>	<b>684</b>
29	Ban thi đua khen thưởng	9	8	952	363	-	157	9.263	10.735	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	8	890	297	-		9.263	10.450	
	<i>Trong đó KP thi đua khen thưởng</i>			-	-	-		9.000	9.000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	66		157		223	
30	Ban tôn giáo	11	9	986	396	-	96	-	1.478	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	9	863	363	-			1.226	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-	-			123	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		96		129	
31	Chi cục dân số- KHHGĐ	13	12	1.294	462	-	116	-	1.872	-
	- Kinh phí thường xuyên	13	12	1.232	429	-			1.661	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		116		149	
32	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	12	12	1.289	463	-	197	150	2.099	50
	- Kinh phí thường xuyên	12	12	1.289	430	-		150	1.869	50
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-	-			-	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		197		230	
33	Chi cục phát triển nông thôn	15	14	1.762	663	-	260	200	2.885	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	14	1.700	567	-		200	2.467	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 68; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	96		260		356	
34	Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + Đội Kiểm lâm cơ động	252	191	35.811	11.706	390	2.584	400	50.891	-
	- Kinh phí thường xuyên	252	191	32.046	10.682	390		400	43.518	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			3.764	-	-			3.764	
	- Hợp đồng 68 (32)			-	1.024		2.584		3.608	
35	Chi cục Trồng trọt và BVTV	19	17	2.170	746	36	159	-	3.111	70
	- Kinh phí thường xuyên	19	17	2.046	682	36			2.764	70
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-	-			123	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	64		159		223	
36	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21	19	2.354	852	6	216	-	3.428	469
	- Kinh phí thường xuyên	21	19	2.231	756	6			2.993	469
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-	-			123	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	96		216		312	
37	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	12	11	1.410	482	6	73	200	2.171	5
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1.348	449	6		200	2.003	5
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		73		106	
38	Chi cục Thủy lợi	34	26	3.572	1.178	16	391	-	5.157	-
	- Kinh phí thường xuyên	34	26	3.078	1.054	16			4.148	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			494	-	-			494	
	- Hợp đồng 68 (4)			-	124		391		515	
39	Chi cục Thủy sản	30	25	2.729	1.085	8	325	935	5.082	90
	- Kinh phí thường xuyên	30	25	2.420	930	8		935	4.293	90
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-	-			309	
	- Hợp đồng 68 (5)			-	155		325		480	
40	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	11	1.376	504	-	190	-	2.070	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1.314	438	-			1.752	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	66		190		256	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 68; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
41	Thanh tra giao thông	17	16	2.256	731	52	-	-	3.039	-
	- Kinh phí thường xuyên	17	16	2.194	731	52			2.977	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
	- Hợp đồng 68 ( )			-	-				-	
42	Kinh phí thực hiện ISO			-	-			950	950	
43	Đợt xuất, tăng BC, BS quỹ lương			-	-			2.980	2.980	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp khác</b>	<b>165</b>	<b>139</b>	<b>13.415</b>	<b>5.855</b>	<b>14</b>	<b>736</b>	<b>14.507</b>	<b>34.527</b>	<b>5.000</b>
1	P Công chứng số I	6	6	531	198	-	-	-	729	900
	- Kinh phí thường xuyên	6	6	531	198	-	-	-	729	900
2	P Công chứng số II	5	4	418	165	-	-	-	583	600
	- Kinh phí thường xuyên	5	4	356	165	-	-	-	521	600
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-			62	
3	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	12	9	927	462	-	114	990	2.493	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	9	742	396	-		990	2.128	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	-	-			185	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	66		114		180	
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	7	7	646	231	-	-	-	877	-
	- Kinh phí thường xuyên	7	7	646	231	-			877	
5	TT Dịch vụ Tài chính công	15	5	1.074	495	-	-	1.000	2.569	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	5	456	495	-		1.000	1.951	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			617					617	
6	TT Xúc tiến ĐT và cung ứng nhân lực khu kinh tế	19	13	1.477	723	-	204	1.160	3.564	3.500
	- Kinh phí thường xuyên	19	13	1.107	627	-		1.160	2.894	3.500
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			370	-	-			370	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	96		204		300	
7	Ban QLDT Đồng lộc	12	12	1.069	429	-	79	400	1.977	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	12	1.069	396	-		400	1.865	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		79		112	
8	TT hoạt động thanh thiếu nhi	10	10	827	363	-	41	50	1.281	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Kinh phí thường xuyên	10	10	827	330	-		50	1.207	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		41		74	
9	Tổng đội TNXPĐKTM Tây sơn	6	6	506	198	-	-	50	754	-
	- Kinh phí thường xuyên	6	6	506	198	-		50	754	
10	Tổng đội TNXPĐKTM Phúc Trạch	4	3	331	132	-	-	250	713	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	3	269	132			250	651	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
11	TT Hướng nghiệp Thủy sản TNXP	3	3	196	99	-	-	-	295	-
	- Kinh phí thường xuyên	3	3	196	99	-			295	
12	BQL Khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	4	4	248	132	-	-	200	580	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	4	248	132	-		200	580	
13	TTĐN và hỗ trợ VL nông dân	11	9	844	363	-	-	-	1.207	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	9	720	363	-			1.083	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-				123	
14	Trung tâm công báo tin học	8	7	836	297	-	70	1.590	2.793	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	7	774	264	-		1.590	2.628	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		70		103	
15	TT dịch thuật dịch vụ đối ngoại	2	2	194	66	-		100	360	
16	Trung tâm trợ giúp pháp lý	16	16	1.242	512	14	-	300	2.068	-
	- Kinh phí thường xuyên	16	16	1.242	512	14		300	2.068	
17	UBND Công giáo	1	1	122	33	-		50	205	
18	BQL Khu vực mỏ sắt Thạch Khê	8	7	785	330	-	107	317	1.539	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	7	723	264	-		317	1.304	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	66		107		173	
19	Văn phòng đại diện sông cá	2	2	180	66	-			246	
20	TT Lưu trữ lịch sử	12	12	873	495	-	121	100	1.589	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	12	873	396	-		100	1.369	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-				-	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Hợp đồng 68 (3)			-	99		121		220	
21	Đoàn luật sư			-	-	-		60	60	
22	Hỗ trợ TH cải cách TP theo NQ 49/BCT			-	-	-		160	160	
23	Quỹ Phát triển phụ nữ	2	1	91	66	-	-	120	277	-
	- Kinh phí thường xuyên	2	1	91	66			120	277	
24	Trợ giúp pháp lý cho người nghèo, trẻ em khuyết tật, đối tượng CS ...			-	-	-		600	600	
25	Số hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh theo QĐ 4020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020			-	-			4.010	4.010	
26	Triển lãm TL lưu trữ			-	-				-	
27	Bảo trì, nâng cấp công TTĐT TT Lưu trữ LS			-	-				-	
28	Đợt xuất, tăng BC, BS quỹ lương			-	-	-		3.000	3.000	
<b>III</b>	<b>Các tổ chức chính trị</b>	<b>97</b>	<b>85</b>	<b>12.551</b>	<b>4.194</b>	<b>-</b>	<b>792</b>	<b>10.210</b>	<b>27.747</b>	<b>-</b>
1	Tỉnh đoàn	28	20	2.817	839	-	223	970	4.849	-
	- Kinh phí thường xuyên	28	20	2.324	775	-		970	4.069	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			494	-				494	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	64		223		287	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	19	19	2.688	960	-	176	2.200	6.024	-
	- Kinh phí thường xuyên	19	19	2.688	896	-		2.200	5.784	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-				-	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	64		176		240	
3	Hội Nông Dân	20	17	2.845	919	-	100	450	4.314	-
	- Kinh phí thường xuyên	20	17	2.660	887	-		450	3.997	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	-				185	
	- Hợp đồng 68 (1)			-	32		100		132	
4	Hội Cựu Chiến binh	11	11	1.432	510	-	83	240	2.265	-
	- Kinh phí thường xuyên	11	11	1.432	477			240	2.149	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-				-	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Hợp đồng 68 (1)			-	33		83		116	
5	Mặt trận tỉnh	19	18	2.769	966	-	210	1.027	4.972	-
	- Kinh phí thường xuyên	19	18	2.707	902	-		1.027	4.636	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
	- Hợp đồng 68 (2)			-	64		210		274	
6	Dự án CHOBA			-	-			750	750	
7	Bầu cử QH, HĐND các cấp (MTTQ)			-	-				-	
8	Đại hội Tỉnh đoàn			-	-			800	800	
9	Đại hội Hội Cựu chiến binh			-	-			600	600	
10	Phụ cấp Ban TT, UV UBĐKCG tỉnh			-	-			173	173	
11	Đợt xuất, tăng BC, BS quỹ lương			-	-			3.000	3.000	
<b>IV</b>	<b>Hội nghề nghiệp</b>	<b>63</b>	<b>60</b>	<b>6.634</b>	<b>3.039</b>	-	<b>2.148</b>	<b>9.105</b>	<b>20.926</b>	-
1	Liên minh HTX	16	16	1.499	620	-	221	150	2.490	-
	- Kinh phí thường xuyên	16	16	1.499	500	-		150	2.149	
	- Hợp đồng 68 (2); NS hỗ trợ (2)			-	120		221		341	
2	Hội Nhà báo	4	4	418	170	-	96	300	984	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	4	418	139	-		300	857	
	- Hợp đồng 68: 01			-	31		96		127	
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	7	7	644	279	-	140	750	1.813	-
	- Kinh phí thường xuyên	7	7	644	217	-		750	1.611	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			-	-				-	
	- Hợp đồng 68: 01, NS hỗ trợ: 01			-	62		140		202	
4	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	12	11	1.109	372	-	-	100	1.581	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1.058	372	-		100	1.530	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			51	-				51	
5	Hội Chữ thập đỏ	8	8	788	356	-	185	250	1.579	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	8	788	263	-		250	1.301	
	- Hợp đồng 68 (2); NS hỗ trợ (01)			-	93		185		278	
6	Hội người mù	5	5	769	380	-	259	-	1.408	-
	- Kinh phí thường xuyên	5	5	769	256	-			1.025	
	- Hợp đồng 68 (3), NS hỗ trợ (01)			-	124		259		383	
7	Hội Đông y	2	2	278	217	-	216	-	711	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	278	93				371	
	- NS hỗ trợ (04)			-	124		216		340	
8	Hội Luật gia	2	2	364	121	-		200	685	
9	Hội khuyến học	2	2	309	103			250	662	
10	Hội người cao tuổi (NS hỗ trợ 01)	1	1	122	72	-	121	200	515	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2	2	210	70	-			280	
12	Hội Cựu TN xung phong (NS hỗ trợ 02)			-	62		257		319	
13	Hội NN chất độc da cam-Dioxin (NS hỗ trợ 02 BC)			-	62	-	301	175	538	
14	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi (NS hỗ trợ 03)			-	93	-	352	100	545	
15	Hội Liên hiệp thanh niên	2	-	123	62	-	-	-	185	-
	- Kinh phí thường xuyên	2		-	62	-			62	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-				123	
16	Hội Bảo vệ QL người tiêu dùng (trong đó Th các nhiệm vụ: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền lợi NTD; tư vấn, hỗ trợ NTD; nghiên cứu khảo sát thực tế ... theo VB số 3837/UBND-TM ngày 17/10/2013: 100 triệu đồng)							200	200	
17	Hội Làm vườn			-	-	-		100	100	
18	Hội Kiến trúc sư			-	-	-		100	100	
19	Hội Kế hoạch hóa gia đình			-	-	-		70	70	
20	Hội Châm cứu			-	-	-		70	70	
21	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh			-	-			200	200	
22	Hội Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh							150	150	
23	Hội tin học tỉnh							70	70	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
24	Hỗ trợ Quỹ "Hỗ trợ học sinh đạt điểm cao, hoàn cảnh khó khăn vào Đại học" thuộc Quỹ Khuyến học Đất Hồng Lam để tôn vinh, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến theo quy định tại Quyết định số 1373/QĐ-TTg							2.000	2.000	
25	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK			-	-	-		100	100	
26	Hội cựu giáo chức			-	-	-		120	120	
27	Giải thưởng báo chí Trần Phú và Hội báo xuân (Hội Nhà báo)			-	-	-		230	230	
28	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh (Hội VHNT)			-	-	-		1.100	1.100	
29	Hỗ trợ tạp chí Hà Tĩnh Người làm báo (HNB)			-	-	-		120	120	
30	Đại hội nhiệm kỳ Hội Chữ thập đỏ			-	-	-		300	300	
31	Đại hội nhiệm kỳ Hội Người mù			-	-	-		200	200	
32	Đại hội nhiệm kỳ Hội Bảo trợ người khuyết tật và TE mồ côi			-	-	-		150	150	
33	ĐA xét chọn, tôn vinh trí thức tiêu biểu (Hội LH Khoa học kỹ thuật; 5 năm 2 lần; khen thưởng: 224 triệu; giấy chứng nhận, biểu trưng: 30 triệu; tổ chức: 96 triệu)							350	350	
34	Đợt xuất, tăng BC, BS quỹ lương			-	-	-		1.000	1.000	
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>127</b>	<b>113</b>	<b>11.983</b>	<b>4.432</b>	-	<b>780</b>	<b>9.151</b>	<b>26.346</b>	-
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	31	29	3.171	1.109	-	256	2.566	7.102	-
	- Kinh phí thường xuyên	31	29	3.048	1.016	-		2.566	6.630	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			123	-				123	
	- Hợp đồng 68 (3)			-	93		256		349	
2	Làng trẻ em mồ côi	21	20	2.118	717	-	76	2.635	5.546	-
	- Kinh phí thường xuyên	21	20	2.056	685	-		2.635	5.376	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
	- Hợp đồng 68 (1)				32		76		108	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quỹ lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
3	Trung tâm Chữa bệnh giáo dục LĐXH	35	30	2.705	1.147	-	124	3.420	7.396	-
	- Kinh phí thường xuyên	35	30	2.397	1.085	-	-	3.420	6.902	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			309	-				309	
	- Hợp đồng 68 (2)				62		124		186	
4	TT Dịch vụ việc làm	8	5	684	264	-	-	-	948	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	5	499	264	-	-	-	763	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	-				185	
5	TT CT XH - Quỹ BTTE- Tư vấn GDNN, PHCN cho người khuyết tật	32	29	3.305	1.195	-	324	250	5.074	-
	- Kinh phí thường xuyên	32	29	3.120	1.040			250	4.410	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			185	-				185	
	- Hợp đồng 68 (5)			-	155		324		479	
6	In phối đầy xác nhận người khuyết tật (TT01/2019/BLĐ): 80 triệu; In khung thiếp chúc thọ, mừng thọ 900, 100 tuổi: 200 triệu							280	280	
<b>VI</b>	<b>Các ban kiêm nhiệm</b>	-	-	-	-	-	-	<b>2.650</b>	<b>2.650</b>	-
1	Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)							120	120	
2	Ban công tác phi Chính phủ (Sở NgV)							60	60	
3	BCĐ Xây dựng chính quyền điện tử (Sở TTTT)							100	100	
4	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư)							60	60	
5	Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 162 (BQL KKT)							60	60	
6	Ban chỉ đạo CTMTQG (Sở KHĐT)							80	80	
7	Ban chỉ đạo thực hiện NQ 08 (Sở NN)							110	110	
8	Ban phổ biến GDPL (Sở TP)							110	110	
9	HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong HĐ tổ tụng (TT TGPL)							130	130	
10	Ban công tác người cao tuổi (Sở LĐ)							60	60	
11	BCĐ thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP)							110	110	
12	Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)							60	60	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2021	Biên chế thực tế 2021	Quý lương năm 2022	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 68; định mức hỗ trợ NS	Nhiệm vụ đặc thù	Tổng số NS cấp năm 2022	Giao thu phí, lệ phí năm 2022
13	Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)			-				60	60	
14	Ban chỉ đạo hội nhập quốc tế (Sở NgV)			-				60	60	
15	KP Ban chỉ đạo TĐĐK trên CS QĐ 1466/QĐ-UBND (Sở VH)			-				130	130	
16	Ban Chỉ đạo 389 (Hải quan)			-				150	150	
17	Ban Chỉ đạo ĐA 61 tỉnh (Hội ND)			-				60	60	
18	BCĐ Phòng, chống khủng bố			-				100	100	
19	Ban Chỉ đạo về nhân quyền (CA)			-				50	50	
20	BCĐ hiến máu TN (Hội CTĐ)			-				50	50	
21	BCĐ Chỉ đạo công tác biên giới (NgV) (CV137/2019/UB)			-				150	150	
22	BCĐ CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững (TT số 62/2018/TT-BTC)			-				150	150	
23	BVĐ ngày vì người nghèo			-				90	90	
24	Ban đổi mới DN			-				50	50	
25	Ban chỉ đạo CCHC			-				110	110	
26	Ban vì tiến bộ Phụ nữ			-				120	120	
27	Ban chỉ đạo khai thác mỏ sắt Thạch Khê			-				50	50	
28	Ban Cứu trợ thiên tai theo TT 174/2014/TT-BTC (Mặt trận tỉnh)							100	100	
29	Ban chỉ đạo XDGN và ATLĐ							110	110	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**DỰ TOÁN CHI SỬ NGHIỆP ĐÀO TẠO ĐÀNG NGHIỆP NĂM 2022**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quy lương năm 2022	HD 68	DM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2022
		KH	Thuyết						
	<b>Tổng số</b>	<b>548</b>	<b>520</b>	<b>62.406</b>	<b>1.693</b>	<b>16.988</b>	<b>87.847</b>	<b>5.666</b>	<b>174.600</b>
1	Trường chính trị Trần Phú	43	43	5.585	371	1.333	2.908	-	10.196
*	Chi thường xuyên	43	43	5.585	371	1.333	2.908	-	10.196
-	Biên chế	38	38	5.585		1.178	2.908		6.763
-	Hợp đồng 68	5	5		371	155			526
2	Trường Đại học Hà Tĩnh	240	228	27.299	532	7.440	-	2.386	37.657
*	Chi thường xuyên	240	228	27.299	532	7.440	-	-	35.271
-	Biên chế	232	221	27.237		7.192			34.429
-	Biên chế chưa tuyển dụng			62					62
-	Hợp đồng 68	8	7		532	248			780
*	Đào tạo sinh viên Lào	-	-	-	-	-	-	2.386	2.386
+	Học tiếng Việt							1.008	1.008
+	Học chuyên ngành							1.377	1.377
3	Trường Cao đẳng Y tế	66	65	7.666	225	2.046	-	2.726	12.664
*	Chi thường xuyên	66	65	7.666	225	2.046	-	-	9.937
-	Biên chế	62	61	7.604		1.922			9.526
-	Biên chế chưa tuyển dụng			62					62
-	Hợp đồng 68	4	4		225	124			349
*	Đào tạo sinh viên Lào							2.726	2.726
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt Đức	83	76	8.978	323	2.573	-	497	12.371
*	Chi thường xuyên	83	76	8.978	323	2.573	-	-	11.874
-	Biên chế	77	76	8.916		2.387			11.303
-	Biên chế chưa tuyển dụng			62					62
-	Hợp đồng 68	6	4		323	186			509
*	Đào tạo sinh viên Lào							497	497
+	Học tiếng Việt							185	185
+	Học chuyên ngành							313	313
5	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	48	41	5.293	242	1.488	-	57	7.080
*	Chi thường xuyên	48	41	5.293	242	1.488	-	-	7.023
-	Biên chế	44	37	4.859		1.364			6.223
-	Biên chế chưa tuyển dụng			434					434
-	Hợp đồng 68	4	4		242	124			366
*	Đào tạo sinh viên Lào							57	57
+	Học tiếng Việt							-	-
+	Học chuyên ngành							57	57
6	Trường TC Kỹ nghệ	36	36	4.201		1.116			5.317
7	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	30	29	3.170	-	930	-	-	4.100
*	Chi thường xuyên	30	29	3.170	-	930	-	-	4.100
-	Biên chế	30	29	3.108		930			4.038
-	Biên chế chưa tuyển dụng			62					62
8	Trường TC nghề Lý Tự Trọng	2	2	215		62	1.000		1.277
9	Đào tạo sinh viên sư phạm theo ND 116 (đối tượng đào tạo theo nhu cầu)	-	-	-	-	-	35.608	-	35.608
-	Hỗ trợ tiền học phí						7.570		7.570
-	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						28.038		28.038
10	Nâng chuẩn trình độ giáo viên theo ND 71/2020						3.862	-	3.862
11	Hỗ trợ xây dựng phần mềm đào tạo trực tuyến, thi trắc nghiệm online và QL nhân sự Trường Đại học Hà Tĩnh						3.500		3.500
12	Hỗ trợ xây dựng phần mềm QL hoạt động giáo dục Trường Cao đẳng Y tế						2.200		2.200
13	Sở Giáo dục và Đào tạo						12.179	-	12.179
-	Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ (gồm cả mua TK tập huấn trực tuyến)						5.000		5.000
-	Đào tạo chuẩn hóa giáo viên						3.275		3.275
-	Đào tạo GV theo ND 116/2020/ND-CP						3.904		3.904
14	Sở Công Thương						70	-	70
-	Trường CĐ luyện kim Hồng Lĩnh								-
-	Bồi dưỡng, tập huấn (VP Sở)						70		70
15	Sở Lao động - Thương binh và xã hội						1.175	-	1.175
-	Văn phòng Sở (tập huấn An toàn VSLĐ)						150		150
-	TT Công tác XH-Quy BTTE -Tu vấn GDNN- Phục hồi chức năng cho người khuyết tật: Đào tạo người khuyết tật						1.025		1.025

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quý lương năm 2022	HD 68	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2022
		KH	Thực tế						
16	TT Huấn luyện ĐT thể thao						4.500		4.500
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi						40		40
18	Thanh tra tỉnh						30		30
19	Hội Cựu Chiến binh						40		40
20	Hội Nông dân (NQ 04/2021/NQ-TU)						100		100
21	Hội LHPN tỉnh (Đề án 1893 theo QĐ 1243/QĐ-UBND ngày 03/5/2019)						200		200
22	Mặt trận tỉnh						40		40
23	Tinh đoàn (đào tạo CB Đoàn chủ chốt sau ĐH)						100		100
24	Sở Nội vụ						40		40
25	Sở Kế hoạch và Đầu tư						30		30
26	Sở Xây dựng						30		30
27	Sở Tư pháp						30		30
28	Sở Nông nghiệp và PTNT						80		80
29	TT dịch thuật và dịch vụ đối ngoại (theo KH 310/KH-UBND ngày 18/8/2020)						200		200
30	Sở Ngoại vụ						200		200
31	Sở Thông tin và TT						2.150		2.150
-	Đào tạo CBCNTT chuyên trách (KH393/KH-UBND ngày 29/10/2020, KH 507/KH-UBND ngày 28/12/2020)						150		150
-	Đào tạo, tập huấn theo Kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh						1.800		1.800
-	Đào tạo nâng cao kỹ năng CNTT, an toàn an ninh mạng...						200		200
32	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						30		30
33	Sở Y tế						40		40
34	Sở Tài nguyên và Môi trường						30		30
35	Sở Khoa học công nghệ						40		40
36	Ban quản lý KKT tỉnh						30		30
37	TT Dịch vụ Tài chính công (tập huấn các Thông tư, ND...)						800		800
38	TT hỗ trợ PTDN và xúc tiến ĐT (đào tạo, tập huấn DN)						150		150
39	TT Công báo tin học						345		345
40	Đài Phát thanh - Truyền hình (nâng cao kỹ năng quay phim...)						120		120
41	Liên minh Hợp tác xã						300		300
42	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật						40		40
43	Hội Nhà báo						40		40
44	Hội Người mù						150		150
45	Hội Luật gia						30		30
46	Hội Liên hiệp thanh niên						30		30
47	Chính sách thu hút, ĐTBD nguồn nhân lực						10.000		10.000
48	Đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp, HTX						360		360
49	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất						3.000		3.000
50	Bổ sung đào tạo sinh viên Lào						2.000		2.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-THNQ ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quốc doanh	Đầu tư nước ngoài	Ngoài QĐ	Thu nhập cá nhân	Trước bạ	Phí	Phi nông nghiệp	Thuê đất	Cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS	Thu khác ngân sách
1	Huyện Kỳ Anh	198.000			16.000	7.500	19.340	2.500	160	2.500	5.000	140.000	1.000	4.000
2	Thị xã Kỳ Anh	255.000	2.000	7.700	55.000	12.000	28.000	5.000	1.300	26.000	19.000	90.000	2.000	7.000
3	Huyện Cẩm Xuyên	254.990	80		25.000	9.500	43.000	3.000	510	5.000	2.900	160.000	2.000	4.000
4	Thành phố Hà Tĩnh	772.400	7.000		92.000	44.000	120.000	5.000	8.000	28.000	0	460.000	400	8.000
5	Huyện Thạch Hà	406.900	400		30.000	11.000	38.000	2.500	700	17.000	500	300.000	1.100	5.700
6	Huyện Can Lộc	194.000	500		10.500	4.870	26.500	3.000	230	10.000	3.000	130.000	400	5.000
7	Huyện Đức Thọ	180.000	80		15.320	5.500	22.000	1.800	190	5.000	10	120.000	2.400	7.700
8	Huyện Nghi Xuân	207.000	5.500		22.000	9.000	33.400	2.800	800	6.000	500	120.000	3.000	4.000
9	Huyện Hương Sơn	130.000	150		18.230	5.500	22.000	2.700	60	1.530	3.530	70.000	1.400	4.900
10	Huyện Hương Khê	59.700	100		11.500	4.000	17.000	2.300	80	520	700	18.000	500	5.000
11	Thị xã Hồng Lĩnh	172.560	100		10.560	6.000	26.500	1.700	1.100	23.000	300	100.000	300	3.000
12	Huyện Vũ Quang	30.000	50		8.230	800	6.000	900	100	170	50	12.000	200	1.500
13	Huyện Lộc Hà	124.400	300		12.000	7.000	17.450	1.200	50	700	900	80.000	300	4.500
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.984.950</b>	<b>16.260</b>	<b>7.700</b>	<b>326.340</b>	<b>126.670</b>	<b>419.190</b>	<b>34.400</b>	<b>13.280</b>	<b>125.420</b>	<b>36.390</b>	<b>1.800.000</b>	<b>15.000</b>	<b>64.300</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ/HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã hưởng			Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Tổng thu ngân sách huyện		
			Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Huyện Kỳ Anh	198.000	128.082	82.457	45.625	586.334	491.635	94.699	714.416	574.092	140.324
2	Thị xã Kỳ Anh	255.000	155.686	131.095	24.591	420.526	373.005	47.521	576.212	504.100	72.112
3	Huyện Cẩm Xuyên	254.990	196.400	109.336	87.064	631.867	519.262	112.605	828.267	628.598	199.669
4	Thành phố Hà Tĩnh	772.400	604.619	551.280	53.339	488.290	439.999	48.291	1.092.909	991.279	101.630
5	Huyện Thạch Hà	406.900	272.710	197.140	75.570	626.358	516.080	110.278	899.068	713.220	185.848
6	Huyện Can Lộc	194.000	114.965	83.669	31.296	637.209	545.090	92.119	752.174	628.759	123.415
7	Huyện Đức Thọ	180.000	138.686	74.254	64.432	537.694	452.780	84.914	676.380	527.034	149.346
8	Huyện Nghi Xuân	207.000	144.496	108.240	36.256	455.102	379.428	75.674	599.598	487.668	111.930
9	Huyện Hương Sơn	130.000	117.880	71.535	46.345	663.701	532.236	131.465	781.581	603.771	177.810
10	Huyện Hương Khê	59.700	51.995	35.486	16.509	615.590	502.937	112.653	667.585	538.423	129.162
11	Thị xã Hồng Lĩnh	172.560	106.560	93.218	13.342	332.124	303.916	28.208	438.684	397.134	41.550
12	Huyện Vũ Quang	30.000	23.152	19.059	4.093	297.270	247.554	49.716	320.422	266.613	53.809
13	Huyện Lộc Hà	124.400	83.125	69.675	13.450	420.756	365.393	55.363	503.881	435.068	68.813
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.984.950</b>	<b>2.138.356</b>	<b>1.626.444</b>	<b>511.912</b>	<b>6.712.821</b>	<b>5.669.315</b>	<b>1.043.506</b>	<b>8.851.177</b>	<b>7.295.759</b>	<b>1.555.418</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 03

### DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách huyện	1. Chi ngân sách cấp huyện				2. Chi ngân sách cấp xã			
			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng
1	Huyện Kỳ Anh	714.416	574.092	47.600	517.639	8.853	140.324	35.000	102.577	2.747
2	Thị xã Kỳ Anh	576.212	504.100	52.063	445.683	6.354	72.112	11.513	58.882	1.717
3	Huyện Cẩm Xuyên	828.267	628.598	48.000	570.488	10.110	199.669	72.000	124.306	3.363
4	Thành phố Hà Tĩnh	1.092.909	991.279	367.500	615.764	8.015	101.630	22.500	76.772	2.358
5	Huyện Thạch Hà	899.068	713.220	132.250	571.022	9.948	185.848	58.750	123.770	3.328
6	Huyện Can Lộc	752.174	628.759	48.500	570.450	9.809	123.415	20.500	100.165	2.750
7	Huyện Đức Thọ	676.380	527.034	41.200	477.876	7.958	149.346	49.950	96.739	2.657
8	Huyện Nghi Xuân	599.598	487.668	56.000	424.439	7.229	111.930	22.000	87.526	2.404
9	Huyện Hương Sơn	781.581	603.771	35.350	558.942	9.479	177.810	35.150	138.993	3.667
10	Huyện Hương Khê	667.585	538.423	9.000	520.513	8.910	129.162	9.000	116.961	3.201
11	Thị xã Hồng Lĩnh	438.684	397.134	55.500	337.484	4.150	41.550	9.500	31.259	791
12	Huyện Vũ Quang	320.422	266.613	7.200	255.385	4.028	53.809	1.200	51.203	1.406
13	Huyện Lộc Hà	503.881	435.068	42.075	386.689	6.304	68.813	6.600	60.550	1.663
<b>Tổng cộng:</b>		<b>8.851.177</b>	<b>7.295.759</b>	<b>942.238</b>	<b>6.252.374</b>	<b>101.147</b>	<b>1.555.418</b>	<b>353.663</b>	<b>1.169.703</b>	<b>32.052</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**PHỤ LỤC SỐ 08. TỔNG HỢP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.800.000</b>	<b>504.599</b>	<b>941.888</b>	<b>353.513</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ Đề án phát triển quỹ đất</b>	<b>110.000</b>	<b>64.825</b>	<b>43.375</b>	<b>1.800</b>
<b>a</b>	<b>Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư</b>	<b>70.000</b>	<b>57.400</b>	<b>12.600</b>	<b>0</b>
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)	38.500	38.500	0	0
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)	31.500	18.900	12.600	0
<b>b</b>	<b>Do cấp huyện làm Chủ đầu tư</b>	<b>40.000</b>	<b>7.425</b>	<b>30.775</b>	<b>1.800</b>
<b>2</b>	<b>Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án</b>	<b>72.500</b>	<b>20.924</b>	<b>48.313</b>	<b>3.263</b>
-	Các dự án do tỉnh làm Chủ đầu tư	22.500	16.424	5.063	1.013
-	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)	50.000	4.500	43.250	2.250
<b>3</b>	<b>Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư</b>	<b>485.000</b>	<b>250.750</b>	<b>210.000</b>	<b>24.250</b>
<b>4</b>	<b>Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính</b>	<b>60.000</b>	<b>0</b>	<b>60.000</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>Thu từ 3 khu hạ tầng tại thành phố Hà Tĩnh: Đồng Bàu Rạ; khu dân cư phía nam đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý; khu dân cư tổ 4, 7 phường Hà Huy Tập - TP Hà Tĩnh</b>	<b>100.000</b>	<b>0</b>	<b>100.000</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>Đối với Quỹ đất còn lại</b>	<b>972.500</b>	<b>168.100</b>	<b>480.200</b>	<b>324.200</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)*

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>14.511.793</b>	<b>12.556.792</b>	<b>1.939.315</b>	<b>1.814.322</b>	<b>8.916.407</b>	<b>4.210.707</b>	<b>3.545.643</b>	<b>1.448.057</b>		
<b>I</b>	<b>QUỐC PHÒNG</b>		<b>143.376</b>	<b>143.376</b>	<b>51.000</b>	<b>42.000</b>	<b>78.000</b>	<b>-</b>	<b>53.000</b>	<b>-</b>		
<i>a</i>	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>											
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đồn 575, Bản Giăng)	2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	143.376	95.000	51.000	42.000	78.000	-	53.000	-		
<b>II</b>	<b>GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>		<b>170.000</b>	<b>137.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.700</b>	<b>-</b>	<b>60.000</b>	<b>-</b>		
<i>a</i>	<i>Danh mục dự án khởi công mới năm 2022</i>											
1	Đầu tư xây dựng Trường nghề chất lượng cao, Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức Hà Tĩnh	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	90.000	72.700	-	-	72.700	-	30.000	-		
2	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	80.000	65.000	-	-	65.000	-	30.000	-		
<b>III</b>	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>		<b>230.000</b>	<b>175.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>175.000</b>	<b>-</b>	<b>90.000</b>	<b>-</b>		
<i>a</i>	<i>Danh mục dự án khởi công mới năm 2022</i>											
1	Dự án Trung tâm Sản nhi tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	170.000	120.000	-	-	120.000	-	60.000	-		
2	Bệnh viện Y học cổ truyền giai đoạn 2	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	60.000	55.000	-	-	55.000	-	30.000	-		
<b>IV</b>	<b>VĂN HÓA</b>		<b>170.951</b>	<b>170.951</b>	<b>63.855</b>	<b>46.996</b>	<b>30.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>-</b>		
<i>a</i>	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>											

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
I	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn I)	2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	170.959	66.996	63.855	46.996	30.000		15.000		
V	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN</b>		<b>1.368.470</b>	<b>1.121.180</b>	<b>302.170</b>	<b>212.023</b>	<b>825.000</b>		<b>235.000</b>		
a	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</b>										
1	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phụ và Hộ Độ, huyện Lộc Hà	2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	61.315	35.000	33.500	20.000	25.000		15.000		
2	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho Nhân dân thị trấn Hương Khê và 8 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê	2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	229.465	135.523	167.970	95.523	70.000		40.000		
b	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>										
1	Xử lý cấp bách đê tá Nghèn, huyện Lộc Hà	200/NQ-HĐND; 24/3/2020	182.290	120.000	60.000	60.000	60.000		30.000		
2	Dự án âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	120.000	70.000	2.000		70.000		30.000		
4	Củng cố nâng cấp đê Hữu Phú đoạn từ cầu Cửa Sốt đến núi Nam Giời, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	80.400	56.500	38.700	36.500	40.000		20.000		
c	<b>Danh mục dự án khởi công mới năm 2022</b>										
1	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	485.000	360.000			360.000		50.000		
2	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	250.000	200.000			200.000		50.000		
VI	<b>KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ</b>		<b>8.030.263</b>	<b>7.825.543</b>	<b>1.426.303</b>	<b>1.426.303</b>	<b>4.820.707</b>	<b>4.210.707</b>	<b>1.772.020</b>	<b>1.448.057</b>	
a	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021</b>										
1	Bồi thường GPMB, tái định cư DA Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	2925/QĐ-UBND, 20/10/2008; 683/QĐ-UBND, 10/3/2013	7.096.543	7.096.543	1.314.593	1.314.593	4.210.707	4.210.707	1.448.057	1.448.057	
b	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>										
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu kinh tế Vũng Áng (giai đoạn I)	2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	70.000	50.000	28.400	28.400	35.000		2.273		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cầu Treo, huyện Hương Sơn	2798; QĐ-UBND; 05/8/2021	164.000	95.000	83.310	83.310	80.000		11.690		
c	<b>Danh mục dự án khởi công mới năm 2022</b>										

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
1	Dự án Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	450.520	295.000			295.000		150.000		
2	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	80.000	65.000			65.000		60.000		
3	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bàn, huyện Lộc Hà	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	84.200	65.000			65.000		65.000		
4	Dự án Đường nối QL8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	85.000	70.000			70.000		35.000		
<b>VII</b>	<b>GIAO THÔNG</b>		<b>2.584.725</b>	<b>1.655.000</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>	<b>1.630.000</b>		<b>895.623</b>		
<b>a</b>	<b>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</b>										
1	Đường vào các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô và Phúc Trạch, huyện Hương Khê (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)	2798/QĐ-UBND; 05/8/2021	90.725	80.000	55.000	55.000	65.000		25.000		
<b>b</b>	<b>Danh mục dự án khởi công mới năm 2022</b>										
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Lộc Yên - Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Km39+030 - Km47+830)	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	266.000	200.000			200.000		100.000		
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nối Quốc lộ 1 tại ngã ba Thạch Long đi đường tỉnh ĐT.549	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	90.000	75.000			75.000		45.000		
3	Dự án cải tạo mặt đường, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật đường Quang Trung đoạn từ đường Nguyễn Huy Lung đến cầu Hộ Độ và bổ sung 01 đơn nguyên cầu Hộ Độ	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	157.000	110.000			110.000		105.623		
4	Dự án Đường thị trấn Nghèn - Đồng Lộc, huyện Can Lộc	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	185.000	120.000			120.000		90.000		
5	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiên, huyện Hương Sơn	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	140.000	80.000			80.000		30.000		
6	Đường vành đai thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Tiên Sơn)	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	150.000	100.000			100.000		50.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn NSTW năm 2022		Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
7	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	950.000	450.000			450.000		200.000		
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	125.000	100.000			100.000		80.000		
9	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	185.000	140.000			140.000		50.000		
10	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	164.000	120.000			120.000		80.000		
11	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	82.000	70.000			70.000		40.000		
<b>VIII</b>	<b>DU LỊCH</b>		<b>376.592</b>	<b>328.042</b>	<b>40.987</b>	<b>32.000</b>	<b>220.000</b>	<b>-</b>	<b>140.000</b>	<b>-</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</b>										
1	Hạ tầng khu du lịch biển huyện Lộc Hà	2605/QĐ-UBND; 15/7/2021	62.000	42.000	40.987	32.000	40.000		10.000		
<b>b</b>	<b>Danh mục dự án khởi công mới năm 2022</b>										
1	Dự án Xây dựng hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	176.042	176.042			90.000		90.000		
2	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	138.550	90.000			90.000		40.000		
<b>IX</b>	<b>DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN</b>		<b>1.437.416</b>	<b>1.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000</b>	<b>-</b>	<b>285.000</b>	<b>-</b>	
1	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	1.437.416	1.000.000			1.000.000		285.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀM NGÂN SÁCH TƯNG (VÓN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú		
			TMĐT						Trong đó:					Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vón đôi ứng		Vón nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vón đôi ứng		Vón nước ngoài (vón NSTW)	Tổng số	Vón đôi ứng		Vón nước ngoài (vón NSTW)				
				Tổng số	Trong đó vón NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó vón NSTW			Tổng số	Trong đó vón NSTW	Tổng số	Trong đó vón NSTW		Trong đó: vón viện trợ không hoàn lại	
							Tổng số	Trong đó												Đưa vào cân đôi NSTW
Tổng số	Đưa vào cân đôi NSTW	Vay lại																		
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>6.067.931</b>	<b>1.486.751</b>	<b>417.991</b>	<b>25.698.446</b>	<b>4.581.170</b>	<b>3.336.141</b>	<b>1.245.029</b>	<b>3.227.636</b>	<b>285.000</b>	<b>285.000</b>	<b>2.942.636</b>	<b>879.600</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>749.600</b>	<b>10.000</b>		
	<b>VÓN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÁN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		<b>6.067.931</b>	<b>1.486.751</b>	<b>417.991</b>	<b>25.698.446</b>	<b>4.581.170</b>	<b>3.336.141</b>	<b>1.245.029</b>	<b>3.227.636</b>	<b>285.000</b>	<b>285.000</b>	<b>2.942.636</b>	<b>879.600</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>749.600</b>	<b>10.000</b>		
I	<b>ĐỒ THỊ</b>		<b>2.800.271</b>	<b>590.615</b>	-	<b>25.671.053</b>	<b>2.209.647</b>	<b>1.586.382</b>	<b>623.264</b>	<b>1.586.615</b>	-	-	<b>1.586.615</b>	<b>288.000</b>	-	-	<b>288.000</b>	<b>10.000</b>		
a	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>																			
	<i>Dự án nhóm B</i>																			
I	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vón WB)	2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.119	283.070	-	42,49 triệu USD	956.040	573.624	382.416	573.624			573.624	120.000			120.000			
a	<i>Danh mục dự án khởi công mới năm 2022</i>																			
	<i>Dự án nhóm B</i>																			
I	Tiêu dự án Cầu thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cầu thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	178.047	-	25.648.986	673.850	544.133	129.717	544.133			544.133	100.000			100.000	5.000		
I	Tiêu dự án Cầu thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cầu thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	129.498	-	22.067	579.757	468.625	111.131	468.858			468.858	68.000			68.000	5.000		
II	<b>BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>		<b>181.254</b>	<b>28.145</b>	-	<b>6.983</b>	<b>153.109</b>	<b>122.487</b>	<b>30.622</b>	<b>121.147</b>	-	-	<b>121.147</b>	<b>41.600</b>	-	-	<b>41.600</b>			
a	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>																			
	<i>Dự án nhóm B</i>																			

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				Ghi chú		
			TMĐT							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
				Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó vốn NSTW			Tổng số	Trong đó vốn viện trợ không hoàn lại
							Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại											
I	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	1190/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	181.254	28.145	6.983	153.109	122.487	30.622	121.147			121.147	41.600			41.600				
III	<b>Y TẾ</b>		76.429	9.667	-	66.762	66.762	-	66.762	-	-	66.762	20.000	-	-	20.000				
a	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																			
	Dự án nhóm B																			
I	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	762/QĐ-UBND ngày 30/3/2020	76.429	9.667		66.762	66.762		66.762			66.762	20.000			20.000				
IV	<b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN</b>		1.631.395	467.313	235.404	20.411	1.164.081	993.633	170.448	884.793	130.000	130.000	754.793	395.000	70.000	70.000	325.000			
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022																			
	Dự án nhóm B																			
I	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8)	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.900	25.425	-	20.394	458.875	390.044	68.831	356.748			356.748	253.000			253.000			
2	Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	281/QĐ-TTg 01/3/2017; 35/QĐ-TTg 10/01/2018, 1315/QĐ-UBND 17/5/2017	667.800	333.900	213.696	15.000.000 USD	333.900	267.120	66.780	193.016	130.000	130.000	63.016	70.000	70.000	70.000				
b	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																			
	Dự án nhóm B																			
1	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh	286/QĐ-BNN-HTQT, ngày 23/1/2019	479.295	107.988	21.708	16	371.306	336.469	34.837	335.029			335.029	72.000			72.000			
V	<b>GIAO THÔNG</b>		1.378.583	391.011	182.587	-	987.571	566.877	420.694	568.319	155.000	155.000	413.319	135.000	60.000	60.000	75.000			
a	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022																			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
				Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó vốn NSTW			Tổng số	Trong đó vốn NSTW	Tổng số		Trong đó vốn viện trợ không hoàn lại
							Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại										
I	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIIG2	613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND 19/3/2017	1 378.583	391.011	182.587	44.250.000 USD	987.571	566.877	420.694	568.319	155.000	155.000	413.319	135.000	60.000	60.000	75.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Số còn lại giai đoạn 2022-2025		
<b>TỔNG SỐ</b>					<b>7.721.947</b>	<b>1.407.947</b>	<b>6.314.000</b>	<b>1.800.000</b>	
<b>A</b>	<b>Phần huyện, xã hưởng</b>				<b>6.129.385</b>	<b>1.329.385</b>	<b>4.800.000</b>	<b>1.295.401</b>	
<b>B</b>	<b>Phần tỉnh hưởng</b>				<b>1.592.562</b>	<b>78.562</b>	<b>1.514.000</b>	<b>504.599</b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn điều lệ Quỹ phát triển đất</b>				<b>100.000</b>	-	<b>100.000</b>	<b>50.000</b>	
<b>II</b>	<b>Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất</b>				<b>256.500</b>	<b>16.500</b>	<b>240.000</b>	<b>38.500</b>	
<b>III</b>	<b>Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>				<b>127.062</b>	<b>27.062</b>	<b>100.000</b>	<b>24.099</b>	Phân bổ chi tiết sau
<b>IV</b>	<b>Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				<b>225.000</b>	<b>35.000</b>	<b>190.000</b>	<b>50.000</b>	
<b>V</b>	<b>Đối ứng kinh phí thực hiện các Đề án đầu tư phát triển</b>				<b>80.000</b>	-	<b>80.000</b>	<b>32.000</b>	
1	Các dự án thực hiện Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2026				60.000		60.000	12.000	
2	Các dự án thực hiện Đề án Bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư tạo quỹ đất sạch phục vụ thu hút đầu tư tại Khu Kinh tế Vũng Áng				20.000		20.000	20.000	
<b>VI</b>	<b>Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương</b>				<b>8.527.336</b>	<b>2.413.320</b>	<b>804.000</b>	<b>310.000</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>				<b>886.608</b>	<b>236.356</b>	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Số còn lại giai đoạn 2022-2025		
1	Hệ thống tách nước phân lũ, phòng chống ngập úng cho các xã vùng phía Nam huyện Kỳ Anh	4087; 28/12/2012	886.608	236.356	70.000		70.000	70.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>		<b>4.425.278</b>	<b>1.525.278</b>	<b>730.000</b>	<b>-</b>	<b>730.000</b>	<b>236.000</b>	
1	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	1.437.416	437.416	200.000	-	200.000	150.000	Đối ứng kinh phí GPMB
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn Thiên Cảm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh		1.076.000	226.000	130.000		130.000	20.000	
3	Dự án xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài	3499; 22/10/2021	386.000	386.000	100.000	-	100.000	30.000	
4	Đầu tư xây dựng Bảo tàng Hà Tĩnh	113/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	240.862	240.862	105.000		105.000	1.000	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư
5	Đối ứng kinh phí GPMB dự án Trại tạm giam Công an tỉnh		335.000	35.000	35.000		35.000	35.000	
6	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	254/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	950.000	200.000	160.000		160.000		
<b>c</b>	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>		<b>3.215.450</b>	<b>651.686</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	
1	Dự án "Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Hà Tĩnh"		3.215.450	651.686	4.000		4.000	4.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH XDCB TẬP TRUNG, BỔ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 42/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao					Dự kiến bố trí vốn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Trong đó:			
				Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025		
				Vốn đối ứng							
Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh										
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>7.338.953</b>	<b>1.714.214</b>	<b>931.984</b>	<b>5.624.740</b>	<b>288.000</b>	<b>48.000</b>	<b>240.000</b>	<b>90.000</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>		<b>5.584.300</b>	<b>1.363.168</b>	<b>647.302</b>	<b>4.221.133</b>	<b>209.388</b>	<b>41.000</b>	<b>168.388</b>	<b>72.000</b>	
1	Dự án " Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"	281/QĐ-TTg 01/3/2017; 35/QĐ-TTg 10/01/2018; 1315/QĐ-UBND 17/5/2017	667.800	333.900	60.102	333.900	25.000	6.000	19.000	13.000	
2	Tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung	849/QĐ-UBND 30/3/2017; 1155/QĐ-UBND 28/4/2017	464.600	50.600	50.600	414.000	20.000	6.000	14.000	10.717	
3	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Hà Tĩnh (Dự án JICA2 tỉnh Hà Tĩnh)	319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/2/2012; 2523/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016	120.282	24.044	24.044	96.238	2.000		2.000	1.233	
4	Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch phục vụ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh	165/QĐ-BVHTTDL	215.940	39.609	39.609	176.331	7.000	3.000	4.000	4.000	
5	Dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	622/QĐ-BGTVT 02/3/2016	276.700	69.700	69.700	207.000	18.000	6.000	12.000	8.050	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao					Dự kiến bố trí vốn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Trong đó:			
				Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025		
				Vốn đối ứng							
Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh										
6	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND 19/5/2017	1.378.583	391.011	114.474	987.572	40.000	6.000	34.000	7.000	
7	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Hà Tĩnh (WB8).	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	484.300	25.425	25.425	458.875	7.000	2.500	4.500	4.000	
8	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh (Dự án FMCR tỉnh Hà Tĩnh)	286/QĐ-BNN-HTQT, ngày 21/1/2019	479.294	107.988	86.280	371.306	25.000	2.500	22.500	4.000	
9	Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"	1190/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	181.254	28.145	28.145	153.109	18.000	2.000	16.000	5.500	
10	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa huyện Đức Thọ	Số 2209/QĐ-UBND ngày 07/8/2017; điều chỉnh số 726/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh	76.429	9.667	7.388	66.762	7.388	2.000	5.388	3.000	
11	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1.239.119	283.079	141.535	956.040	40.000	5.000	35.000	11.500	
II	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</b>		<b>1.754.653</b>	<b>351.046</b>	<b>284.682</b>	<b>1.403.607</b>	<b>78.612</b>	<b>7.000</b>	<b>71.612</b>	<b>18.000</b>	
I	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851.897	178.047	124.633	673.850	35.000	3.000	32.000	10.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao					Dự kiến bố trí vốn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số	Trong đó:				
				Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025			
				Vốn đối ứng								
Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh											
2	Tiểu Dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709.255	129.498	116.548	579.757	30.000	2.000	28.000	8.000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NÀY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12-2022/HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ KC đến hết năm 2021	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách XDCB tập trung tỉnh quản lý				
							Tổng số	Trong đó:			
						Năm 2021	Dự kiến 2022-2025				
<b>TỔNG SỐ</b>				<b>4.743.081</b>	<b>903.732</b>	<b>1.635.966</b>	<b>1.455.966</b>	<b>37.500</b>	<b>1.418.466</b>	<b>267.654</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CẤP TỈNH</b>					<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		<b>30.000</b>	<b>9.000</b>	Dự kiến bố trí dự án quy hoạch chung thành phố Hà Tĩnh
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH</b>			<b>3.425.943</b>	<b>851.232</b>	<b>726.892</b>	<b>626.892</b>	<b>25.000</b>	<b>601.892</b>	<b>214.154</b>	
<b>I</b>	<b>QUỐC PHÒNG</b>			<b>143.376</b>	<b>26.000</b>	<b>28.000</b>	<b>28.000</b>	<b>9.000</b>	<b>19.000</b>	<b>10.000</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đồn 575, Bàn Giăng)	7560941	790; 31/3/2016	143.376	26.000	28.000	28.000	9.000	19.000	10.000	
<b>II</b>	<b>AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI</b>			<b>26.000</b>	<b>-</b>	<b>23.400</b>	<b>23.400</b>	<b>-</b>	<b>23.400</b>	<b>10.000</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>										
1	Trụ sở làm việc Đội Tuần tra kiểm soát giao thông Quốc lộ 8A thuộc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Hà Tĩnh		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	26.000	-	23.400	23.400		23.400	10.000	
<b>III</b>	<b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>			<b>93.800</b>	<b>-</b>	<b>85.000</b>	<b>85.000</b>	<b>-</b>	<b>85.000</b>	<b>10.000</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>										
1	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	93.800	-	85.000	85.000		85.000	10.000	
<b>IV</b>	<b>VĂN HÓA, THÔNG TIN</b>			<b>14.850</b>	<b>14.850</b>	<b>13.365</b>	<b>13.365</b>	<b>-</b>	<b>13.365</b>	<b>5.000</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>										
1	Xây dựng di tích Lăng K 130 xã Tiến Lộc (nay là thị trấn Nghèn)		16; 17/7/2021	14.850	14.850	13.365	13.365		13.365	5.000	
<b>V</b>	<b>PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN</b>			<b>84.653</b>	<b>26.624</b>	<b>59.500</b>	<b>59.500</b>	<b>8.000</b>	<b>51.500</b>	<b>12.000</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										
1	Số hóa, tin học hóa và phát sóng qua vệ tinh của Đài PTTH Hà Tĩnh (Giai đoạn 2)		2615; 06/8/2019	29.653	26.624	10.000	10.000	8.000	2.000	2.000	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ KC đến hết năm 2021	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách XDCB tập trung tỉnh quản lý				
							Tổng số	Trong đó:			
					Năm 2021	Dự kiến 2022-2025					
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>										
1	Số hóa, tin học hóa và phát sóng qua vệ tinh (giai đoạn 3 )		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	55.000	-	49.500	49.500		49.500	10.000	
<b>VI</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI</b>			<b>124.616</b>	<b>-</b>	<b>82.800</b>	<b>82.800</b>	<b>-</b>	<b>82.800</b>	<b>30.000</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>										
1	Trung tâm chính trị huyện Kỳ Anh		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	35.000	-	31.500	31.500		31.500	10.000	
2	Xây dựng Trung tâm Hội nghị trực tuyến, Trung tâm tích hợp dữ liệu, Trung tâm điều hành thông minh; nâng cấp sửa chữa Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong khuôn viên Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	89.616	-	51.300	51.300		51.300	20.000	
<b>VII</b>	<b>GIAO THÔNG</b>			<b>2.618.660</b>	<b>767.758</b>	<b>263.927</b>	<b>163.927</b>	<b>7.000</b>	<b>156.927</b>	<b>87.154</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>										
1	Dự án đường nối Quốc lộ 1 đi Khu du lịch biển Kỳ Xuân, huyện Kỳ Anh		1897; 21/6/2019	135.000	4.000	25.094	25.094		25.094	25.321	
2	Đường nối QL. 1A đến Mỏ sắt Thạch Khê	7011349	2036; 06/7/2018	601.880	570.158	1.833	1.833		1.833	1.833	
3	Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng	7643086	1758/QĐ-UBND 26/6/2017	1.495.780	186.600	30.000	30.000		30.000	30.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>										
1	Dự án xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài		3499; 22/10/2021	386.000	7.000	207.000	107.000	7.000	100.000	30.000	
<b>VIII</b>	<b>KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ</b>			<b>263.988</b>	<b>15.000</b>	<b>120.500</b>	<b>120.500</b>	<b>-</b>	<b>120.500</b>	<b>35.000</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>										
1	Hạ tầng kỹ thuật khu vực công A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, huyện Hương Sơn	7649786	3204; 31/10/2017	164.000	15.000	30.000	30.000		30.000	15.000	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>										
1	Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Vũng Áng 1		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	41.488	-	37.500	37.500		37.500	10.000	
2	Xử lý ngập úng tại Khu công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	58.500	-	53.000	53.000		53.000	10.000	
<b>IX</b>	<b>DU LỊCH</b>			<b>56.000</b>	<b>1.000</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>1.000</b>	<b>49.400</b>	<b>15.000</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>										

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ KC đến hết năm 2021	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách XD/CB tập trung tỉnh quản lý				
							Tổng số	Trong đó:			
						Năm 2021	Dự kiến 2022-2025				
1	Quảng trường biển Cửa Sốt Lộc Hà		269/NQ-HĐND; 18/3/2021 27/NQ-HĐND; 06/11/2021	56.000	1.000	50.400	50.400	1.000	49.400	15.000	
<b>C</b>	<b>HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH QUAN TRỌNG, CẤP BÁCH, PHỤC VỤ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG</b>			<b>1.317.138</b>	<b>52.500</b>	<b>879.074</b>	<b>799.074</b>	<b>12.500</b>	<b>786.574</b>	<b>44.500</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>			<b>163.638</b>	<b>51.500</b>	<b>31.500</b>	<b>31.500</b>	<b>11.500</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê		3158; 21/9/2020	163.638	51.500	31.500	31.500	11.500	20.000	20.000	
<b>II</b>	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>			<b>1.066.500</b>	<b>1.000</b>	<b>769.074</b>	<b>689.074</b>	<b>1.000</b>	<b>688.074</b>	<b>4.500</b>	
1	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	234.000	-	200.000	120.000		120.000	500	
2	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn I)		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	100.000	-	75.000	75.000		75.000	500	
3	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	125.000	-	90.000	90.000		90.000	500	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH36 (Chợ Đình - Quán Trại), huyện Can Lộc		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	100.000	-	60.000	60.000		60.000	500	
5	Cầu Hóp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	120.000	1.000	76.000	76.000	1.000	75.000	500	
6	Đường giao thông trục chính nối các xã sát nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	82.500	-	55.000	55.000		55.000	500	
7	Trung tâm văn hóa truyền thống huyện Kỳ Anh		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	75.000	-	45.100	45.100		45.100	500	
8	Đường giao thông Huyện lộ ĐH.116, đoạn Mai Phụ - Ích Hậu, huyện Lộc Hà		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	110.000	-	75.000	75.000		75.000	500	
9	Đường LX03 đoạn từ Thiên Cẩm đến xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	120.000	-	92.974	92.974		92.974	500	
<b>III</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>			<b>87.000</b>	<b>-</b>	<b>78.500</b>	<b>78.500</b>	<b>-</b>	<b>78.500</b>	<b>20.000</b>	
1	Đường huyện lộ ĐH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ		27/NQ-HĐND; 06/11/2021	87.000	-	78.500	78.500		78.500	20.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết (Số) 42/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Số còn lại giai đoạn 2022-2025		
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>21.000</b>	<b>21.000</b>	-	<b>44.000</b>	<b>4.000</b>	<b>40.000</b>	<b>11.000</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>21.000</b>	<b>21.000</b>	-	<b>19.000</b>	-	<b>19.000</b>	<b>5.000</b>	
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>									
1	Nhà ký túc xá học sinh, Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	27/NQ-HĐND; 06/11/2021	21.000	21.000	-	19.000		19.000	5.000	
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>					<b>25.000</b>	<b>4.000</b>	<b>21.000</b>	<b>6.000</b>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH